

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG**

Tổ 04 - Khu phố Xà gạch - TT Kiên Lương - Kiên Giang  
 Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> |             | <b>11 383 594 446</b> | <b>11 987 723 600</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>241 575 072</b>    | <b>3 722 807 348</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | 5.1         | 241 575 072           | 3 722 807 348         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>5 711 702 455</b>  | <b>4 957 512 344</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 5 742 312 546         | 5 013 432 916         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 302 958 873           | 444 214 636           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4.1       | 447 741 748           | 281 175 504           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (781.310.712)         | (781.310.712)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | 5.5         |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>4 128 076 710</b>  | <b>3 000 129 937</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 5.6         | 4 128 076 710         | 3 000 129 937         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1 302 240 209</b>  | <b>307 273 971</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 5.7.1       | 904 763 960           | 266 579 198           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             |                       |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 397 476 249           | 40 694 773            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                       |                       |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> |             | <b>58 203 519 606</b> | <b>58 857 728 944</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>248.427.450</b>    | <b>198.662.495</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                       |                       |





| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 5.4.2       | 248 427 450           | 198 662 495           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>51 913 619 642</b> | <b>52 773 938 122</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.8         | 47 379 391 471        | 48 175 351 028        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 68 865 348 082        | 68 783 908 609        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (21.485.956.611)      | (20.608.557.581)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.9         | 4 534 228 171         | 4 598 587 094         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 6 709 193 964         | 6 709 193 964         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (2.174.965.793)       | (2.110.606.870)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             |                       |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 5.10        |                       |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                       |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>6 041 472 514</b>  | <b>5 885 128 327</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 5.7.2       | 6 041 472 514         | 5 885 128 327         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                       |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |             |                       |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>69 587 114 052</b> | <b>70 845 452 544</b> |
| <b>C. Nợ Phải trả</b>                               | <b>300</b> |             | <b>24 992 773 931</b> | <b>30 525 874 284</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>16 395 255 353</b> | <b>21 928 355 706</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.11        | 1 881 284 784         | 794 912 381           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.12        | 100 612 972           | 43 864 740            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | 5.13        | 451 926 428           | 488 050 889           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 5.14        | 1 391 249 604         | 2 725 807 081         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.15        | 450 801 991           | 112 829 026           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |

1005  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT NAM  
TNG



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |               |                       |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.16          | 379 838 560           | 378 745 452           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.17.1        | <b>10 834 192 403</b> | <b>16 453 556 372</b> |
| - Vay ngắn hạn                                 | 320B       |               | 7 544 192 403         | 10 933 556 372        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                      | 320C       |               | 3 290 000 000         | 5 520 000 000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |               |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        | 5.18          | 905 348 611           | 930 589 765           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |               |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |               |                       |                       |
|                                                |            |               |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |               | <b>8 597 518 578</b>  | <b>8 597 518 578</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |               |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |               |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |               |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |               |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |               |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |               |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |               |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.17.2        | 8 500 000 000         | 8 500 000 000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |               |                       |                       |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |               |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | 5.19          | 62 043 133            | 62 043 133            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 5.20          | 35 475 445            | 35 475 445            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ         | 343        |               |                       |                       |
|                                                |            |               |                       |                       |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> | <b>5.21.1</b> | <b>44 594 340 121</b> | <b>40 319 578 260</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |               | <b>44 594 340 121</b> | <b>40 319 578 260</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |               | 30 016 990 000        | 30 016 990 000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |               | 30 016 990 000        | 30 016 990 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |               |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |               |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |               |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |               |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |               |                       |                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |               |                       |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |               |                       |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |               | 1 762 272 959         | 1 762 272 959         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |               |                       |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |               | 16 660 980            | 46 160 980            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |               | 12 798 416 182        | 8 494 154 321         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |               | 7 624 863 593         | 2 775 337 943         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |               | 5 173 552 589         | 5 718 816 378         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |               |                       |                       |
|                                                |            |               |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |               |                       |                       |

2808  
 T. K. K.  
 NGÓ  
 HIAN

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 432        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>69 587 114 052</b> | <b>70 845 452 544</b> |

Kiên Lương, Ngày 10 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







PHẠM VĂN CƠ

PHẠM VĂN CƠ

TRẦN KIÊN NGHỊ





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý I Năm 2016

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý Năm nay    | Quý Năm trước  | Lũy kế (Năm nay) | Lũy kế (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------|--------------------|
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                | 7                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 6.1         | 18 190 705 040 | 12 628 509 268 | 18 190 705 040   | 12 628 509 268     |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |             |                |                |                  |                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 18 190 705 040 | 12 628 509 268 | 18 190 705 040   | 12 628 509 268     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 6.2         | 9 835 592 740  | 8 421 822 901  | 9 835 592 740    | 8 421 822 901      |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 8 355 112 300  | 4 206 686 367  | 8 355 112 300    | 4 206 686 367      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 6.3         | 2 045 899      | 35 334 228     | 2 045 899        | 35 334 228         |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             | 483 367 795    | 796 486 052    | 483 367 795      | 796 486 052        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 483 367 795    | 796 486 052    | 483 367 795      | 796 486 052        |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | 6.4         | 2 027 771 091  | 1 523 796 666  | 2 027 771 091    | 1 523 796 666      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | 6.5         | 1 038 600 103  | 970 463 570    | 1 038 600 103    | 970 463 570        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 4 807 419 210  | 951.274.307    | 4 807 419 210    | 951.274.307        |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | 6.6         | 30 061 366     | 63 636 364     | 30 061 366       | 63 636 364         |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | 6.7         |                | 5 800 000      |                  | 5 800 000          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 30 061 366     | 57 836 364     | 30 061 366       | 57 836 364         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 4 837 480 576  | 1.009.110.671  | 4 837 480 576    | 1.009.110.671      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 533 218 715    | 194 860 581    | 533 218 715      | 194 860 581        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             | 0              | 0              | 0                | 0                  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 4 304 261 861  | 814.250.090    | 4 304 261 861    | 814.250.090        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                              | 70    | 6.8         | 1 434          | 271            | 1 434            | 271                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                            | 71    |             |                |                |                  |                    |

Kiên Lương, Ngày 10 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







PHẠM VĂN CƠ

PHẠM VĂN CƠ

TRẦN KIÊN NGHỊ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý I Năm 2016

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến quý này<br>(Năm nay) | Lũy kế đến quý này<br>(Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                               | 5                                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                 |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 4 837 480 576                   | 1 009 110 671                     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                                 |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02        |             | 929 235 181                     | 968 319 370                       |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | -                               | -                                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                               | -                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | ( 875 899)                      | 61 681 136                        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 483 367 795                     | 796 486 052                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                               | -                                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>6 249 207 653</b>            | <b>2 835 597 229</b>              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | ( 803 955 066)                  | 384 906 735                       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (1 127 946 773)                 | (1 490 828 413)                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 112 102 915                     | 194 572 102                       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | ( 794 528 949)                  | ( 710 071 005)                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                               | -                                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | ( 483 367 795)                  | ( 789 427 719)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | ( 890 000 191)                  | ( 275 001 691)                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 3 300 000                       | 367 202 603                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | ( 47 800 000)                   | ( 602 720 778)                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>2 217 011 794</b>            | <b>( 85 770 937)</b>              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                 |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | ( 79 756 000)                   | ( 355 303 600)                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                               | -                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | -                               | -                                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                               | -                                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                               | -                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | -                               | -                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 875 899                         | 1 955 228                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>( 78 880 101)</b>            | <b>( 353 348 372)</b>             |

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế đến quý này (Năm nay) | Luỹ kế đến quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                              |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                            | -                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 13 270 920 885               | 11 526 076 811                 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (18 890 284 854)             | (11 192 484 867)               |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                            | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                            | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(5 619 363 969)</b>       | <b>333 591 944</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>(3 481 232 276)</b>       | <b>( 105 527 365)</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>3 722 807 348</b>         | <b>1 718 006 830</b>           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                            | -                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>241 575 072</b>           | <b>1 612 479 465</b>           |

Kiên Lương, Ngày 10 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







PHẠM VĂN CƠ

PHẠM VĂN CƠ

TRẦN KIÊN NGHỊ





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56-03-000133 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở Công ty được đặt tại tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất gạch xây.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than bùn.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 151 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 150 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ đó với thời gian phân bổ từ 22 tháng đến 93 tháng.

#### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

#### Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 31 tháng đến 45 tháng.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc     | 5 - 25          |
| Máy móc thiết bị          | 5 - 25          |
| Phương tiện vận tải       | 6 - 9           |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5           |

### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.9 Vốn chủ sở hữu

#### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

### 4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
  - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 4.14 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

| Tên Công ty                                                                                                        | Quan hệ                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang<br>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | Công ty liên kết<br>Thành viên quản lý chủ chốt |



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG  
Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                       | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND    |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ - VND                | 48.159.663         | 6.020.185            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND | 193.415.409        | 3.716.787.163        |
|                                       | <b>241.575.072</b> | <b>3.722.807.348</b> |

**5.2 Phải thu khách hàng**

|                                                     | 31/03/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                 | <b>5.742.312.546</b> | <b>5.013.432.916</b> |
| Đội - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang     | 18.155.500           | 18.155.500           |
| Công ty CP Sản Xuất và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng | 1.678.224.603        | 1.276.835.233        |
| Công ty CP xây dựng Kiên Giang                      | 128.214.610          | 128.214.610          |
| Công ty CP Phát Triển Nhà Kiên Giang                | 159.618.952          |                      |
| Công ty TNHH MTV An Trường KG                       | 285.756.678          | 375.111.503          |
| Công ty TNHH một thành viên Minh Trí                | 176.150.880          | 165.770.940          |
| Công ty TNHH 159                                    | 310.858.665          | 283.258.761          |
| Công ty TNHH Trường Phát                            | 327.394.512          | 221.272.830          |
| Công ty TNHH Trần Lúi                               | 146.430.275          | 194.359.830          |
| DNTN Châu Đức Lương                                 |                      | 297.207.629          |
| DNTN Nguyễn Hồng                                    | 301.867.280          | 615.718.444          |
| CHVL Sanh Hưng                                      | 284.032.094          | 226.576.090          |
| Các đối tượng khác                                  | 2.053.823.107        | 1.210.951.546        |
|                                                     | <b>5.742.312.546</b> | <b>5.013.432.916</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán**

|                                     | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b> | <b>302.958.873</b> | <b>444.214.636</b> |
| Công ty TNHH Hoài Trọng             | 242.044.273        | 341.176.636        |
| Các đối tượng khác                  | 60.914.600         | 103.038.000        |
|                                     | <b>302.958.873</b> | <b>444.214.636</b> |

**5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>447.741.748</b> | <b>281.175.504</b> |
| Tạm ứng nhân viên Công ty                   | 317.350.000        | 210.760.448        |
| Các khoản phải thu khác                     | 130.391.748        | 70.415.056         |
|                                             | <b>447.741.748</b> | <b>281.175.504</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.4.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                             | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>248.427.450</b> | <b>198.662.495</b> |
| Kí quỹ phục hồi môi trường                  | 248.427.450        | 198.662.495        |
|                                             | <u>248.427.450</u> | <u>198.662.495</u> |

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Hàng tồn kho | -                 | -                 |

**5.6 Hàng tồn kho**

|                                      | 31/03/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên vật liệu                      | 2.057.895.240        | 1.579.048.191        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 51.180.322           | 32.435.702           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.073.777.311        | 1.152.822.221        |
| Thành phẩm                           | 945.223.837          | 235.823.823          |
| <b>Giá gốc hàng tồn kho</b>          | <b>4.128.076.710</b> | <b>3.000.129.937</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -                    | -                    |
| <b>Giá trị thuần</b>                 | <b>4.128.076.710</b> | <b>3.000.129.937</b> |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                 | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                | 17.427.005         | 4.114.899          |
| Chi phí phụ tùng thay thế       | 222.511.088        | 109.206.738        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 664.825.867        | 153.257.561        |
|                                 | <u>904.763.960</u> | <u>266.579.198</u> |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 31/03/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ               | 2.084.569.061        | 2.136.433.119        |
| Chi phí sửa chữa tài sản       | 2.954.994.607        | 3.062.578.930        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.001.908.846        | 686.116.278          |
|                                | <u>6.041.472.514</u> | <u>5.885.128.327</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                               |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2016           | 36.925.888.870           | 27.466.870.605      | 4.305.820.564                 | 85.328.570                | 68.783.908.609 |
| Mua sắm trong kỳ              | -                        | 84.660.000          | -                             | -                         | 84.660.000     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                   | -                             | -                         | -              |
| Giảm khác                     | (3.220.527)              | -                   | -                             | -                         | (3.220.527)    |
| Tại ngày 31/03/2016           | 36.922.668.343           | 27.551.530.605      | 4.305.820.564                 | 85.328.570                | 68.865.348.082 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                               |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2016           | 9.934.065.469            | 8.198.010.818       | 2.433.397.727                 | 43.083.567                | 20.608.557.581 |
| Khấu hao trong kỳ             | 371.298.329              | 397.928.448         | 105.687.254                   | 2.484.999                 | 877.399.030    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                   | -                             | -                         | -              |
| Giảm khác                     | -                        | -                   | -                             | -                         | -              |
| Tại ngày 31/03/2016           | 10.305.363.798           | 8.595.939.266       | 2.539.084.981                 | 45.568.566                | 21.485.956.611 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                               |                           |                |
| Tại ngày 01/01/2016           | 26.991.823.401           | 19.268.859.787      | 1.872.422.837                 | 42.245.003                | 48.175.351.028 |
| Tại ngày 31/03/2016           | 26.617.304.545           | 18.955.591.339      | 1.766.735.583                 | 39.760.004                | 47.379.391.471 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                     |                |            |               |            |               |
|---------------------|----------------|------------|---------------|------------|---------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 26.991.823.401 | 54.616.209 | 1.208.357.935 | 35.628.570 | 1.298.602.714 |
| Tại ngày 31/03/2016 | 26.617.304.545 | 54.616.209 | 1.431.469.768 | 35.628.570 | 1.521.714.547 |

Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                             |                                        |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 6.213.375.782        | 154.000.000                 | 341.818.182                            | 6.709.193.964 |
| Mua sắm trong kỳ              | -                    | -                           | -                                      | -             |
| Tại ngày 31/03/2016           | 6.213.375.782        | 154.000.000                 | 341.818.182                            | 6.709.193.964 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                                        |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 1.969.572.465        | 67.445.911                  | 73.588.494                             | 2.110.606.870 |
| Khấu hao trong kỳ             | 53.282.356           | 4.808.561                   | 6.268.006                              | 64.358.923    |
| Tại ngày 31/03/2016           | 2.022.854.821        | 72.254.472                  | 79.856.500                             | 2.174.965.793 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                             |                                        |               |
| Tại ngày 01/01/2016           | 4.243.803.317        | 86.554.089                  | 268.229.688                            | 4.598.587.094 |
| Tại ngày 31/03/2016           | 4.190.520.961        | 81.745.528                  | 261.961.682                            | 4.534.228.171 |

Toàn bộ giá trị tài sản cố định vô hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | 01/01/2016<br>VND | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ<br>VND | 31/03/2016<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b> |                   |                                      |                   |
| Sửa chữa lớn lò nung dây chuyền 1   | -                 | -                                    | -                 |
| Sửa chữa khác                       | -                 | -                                    | -                 |
|                                     | -                 | -                                    | -                 |

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                               | 31/03/2016           |                                 | 01/01/2016         |                                    |
|-----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------------------|
|                                               | Giá trị<br>VND       | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND     | Số có khả<br>năng trả<br>nợ<br>VND |
| <b>Phải trả người bán các khách hàng khác</b> | <b>1.881.284.784</b> | <b>1.881.284.784</b>            | <b>794.912.381</b> | <b>794.912.381</b>                 |
| Các khách hàng khác                           | 1.881.284.784        | 1.881.284.784                   | 794.912.381        | 794.912.381                        |
|                                               | <u>1.881.284.784</u> | <u>1.881.284.784</u>            | <u>794.912.381</u> | <u>794.912.381</u>                 |

**5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                      | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND |
|------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>               | <b>1.016.295</b>   | <b>1.016.295</b>  |
| Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang | 1.016.295          | 1.016.295         |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>             | <b>42.848.445</b>  | <b>42.848.445</b> |
| Các đối tượng khác                                   | 99.596.677         | 42.848.445        |
|                                                      | <u>100.612.972</u> | <u>43.864.740</u> |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 31/03/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 441.168.313        | 484.723.047        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 5.630.615          | 3.327.842          |
| Thuế tài nguyên            | 3.662.500          | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                  | -                  |
| Phí bảo vệ môi trường      | 1.465.000          | -                  |
|                            | <u>451.926.428</u> | <u>488.050.889</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 4.837.480.576                                   | 1.009.110.671                                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                                 |                                                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                | 94.749.765                                      | 43.581.512                                      |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN                                                              | 94.749.765                                      | 43.581.512                                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                | (401.866.402)                                   | (166.962.271)                                   |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                             | -                                               | -                                               |
| - Hoàn nhập chi phí thuế TNDN                                                                            | (401.866.402)                                   | (166.962.271)                                   |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 4.530.363.939                                   | 885.729.912                                     |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                                             | 22%                                             |
| Thuế TNDN tạm tính phải nộp trong kỳ                                                                     | 906.072.788                                     | 194.860.581                                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      | (372.854.073)                                   |                                                 |
| Thuế TNDN năm trước chuyển sang                                                                          | (40.694.773)-                                   |                                                 |
| Thuế TNDN Quý trước chuyển sang                                                                          | (890.000.191)                                   | (129.879.955)                                   |
| <b>Tổng thuế TNDN còn phải nộp</b>                                                                       | <b>(397.476.249)</b>                            | <b>64.980.626</b>                               |

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**5.14 Phải trả người lao động**

|                     | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền lương phải trả | 1.391.249.604             | 2.725.807.081             |

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                              | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                              | -                         | 25.084.041                |
| Tiền điện thoại và thù lao Hội đồng Quản trị | 70.090.907                | 63.000.000                |
| Các khoản phải trả khác                      | 380.711.084               | 24.744.985                |
|                                              | <b>450.801.991</b>        | <b>112.829.026</b>        |

**5.16 Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

|                                     | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả các bên liên quan          | -                         | -                         |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 379.838.560               | 378.745.452               |
| Kinh phí công đoàn                  | 8.509.880                 | 7.416.772                 |
| Bảo hiểm xã hội                     | -                         | -                         |
| Bảo hiểm y tế                       | -                         | -                         |
| Bảo hiểm thất nghiệp                | -                         | -                         |
| Các khoản phải trả khác             | 371.328.680               | 371.328.680               |
|                                     | <b>379.838.560</b>        | <b>378.745.452</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                     | 31/03/2016            |                           | 01/01/2016            |                           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                     | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b> | -                     | -                         | -                     | -                         |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                       | <b>10.834.192.403</b> | <b>10.834.192.403</b>     | <b>16.453.556.372</b> | <b>16.453.556.372</b>     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Kiên Giang                 | -                     | -                         | -                     | -                         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang                | 7.544.192.403         | 7.544.192.403             | 10.933.556.372        | 10.933.556.372            |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.16.2)                 | 3.290.000.000         | 3.290.000.000             | 5.520.000.000         | 5.520.000.000             |
|                                                                     | <b>10.834.192.403</b> | <b>10.834.192.403</b>     | <b>16.453.556.372</b> | <b>16.453.556.372</b>     |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                      | Hạn mức VND    | Lãi suất (năm) | Mục đích vay         | 31/03/2016 VND       |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang | 17.000.000.000 | 8%             | Bổ sung vốn lưu động | 7.544.192.403        |
|                                                      |                |                |                      | <b>7.544.192.403</b> |

**5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                                                    | 31/03/2016           |                           | 01/01/2016           |                           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                                    | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b> | -                    | -                         | -                    | -                         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                       | <b>8.500.000.000</b> | <b>8.500.000.000</b>      | <b>8.500.000.000</b> | <b>8.500.000.000</b>      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang               | 8.500.000.000        | 8.500.000.000             | 8.500.000.000        | 8.500.000.000             |
|                                                                    | <b>8.500.000.000</b> | <b>8.500.000.000</b>      | <b>8.500.000.000</b> | <b>8.500.000.000</b>      |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                      | Lãi suất (năm) | Nợ vay dài hạn 31/03/2016 VND | Nợ dài hạn đến hạn trả 31/03/2016 VND | Vay dài hạn còn lại 31/03/2016 VND |
|------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang | 10,5%          | 8.500.000.000                 | 3.290.000.000                         | 11.790.000.000                     |
|                                                      |                | <b>8.500.000.000</b>          | <b>3.290.000.000</b>                  | <b>11.790.000.000</b>              |

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2016 là 51.913.619.642 VND và toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/03/2016 là 4.128.076.710 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                            | <b>Tổng nợ<br/>VND</b> | <b>Từ 1 năm trở xuống<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm<br/>VND</b> |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b> |                        |                                   |                                     |
| Vay dài hạn                | 11.790.000.000         | 3.290.000.000                     | 8.500.000.000                       |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> |                        |                                   |                                     |
| Vay dài hạn ngân hàng      | 14.020.000.000         | 5.520.000.000                     | 8.500.000.000                       |

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                            | <b>01/01/2016<br/>VND</b> | <b>Tăng khác</b> | <b>Trích quỹ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Chi quỹ<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Khấu hao<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng                            | 294.163.187               |                  | -                                     | -                                   | -                                    | 294.163.187               |
| Quỹ phúc lợi                               | 324.129.325               | 3.300.000        | -                                     | (23.880.000)                        | -                                    | 303.549.325               |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | 312.297.253               | -                | -                                     | -                                   | (4.661.154)                          | 307.636.099               |
|                                            | <b>930.589.765</b>        | <b>3.300.000</b> | <b>-</b>                              | <b>(23.880.000)</b>                 | <b>(4.661.154)</b>                   | <b>905.348.611</b>        |

**5.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

|                                  | <b>01/01/2016<br/>VND</b> | <b>Ghi nhận vào<br/>kết quả kinh<br/>doanh trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Bù trừ với tài<br/>sản thuế thu<br/>nhập hoãn lại<br/>VND</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.043.133                | -                                                               | -                                                                | 62.043.133                |

**5.20 Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                      | <b>01/01/2016<br/>VND</b> | <b>Tăng do trích<br/>lập trong kỳ<br/>VND</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|
| Dự phòng chi phí phục hồi môi trường | 35.475.445                | -                                             | 35.475.445                |

**Chi tiết khoản dự phòng phải trả dài hạn**

|                                                                            | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường                                    | 744.984.353                                     |
| Tổng thời gian khai thác khoáng sản còn lại (từ năm 2015 đến hết năm 2035) | 21 năm                                          |
| Dự phòng chi phí phục hồi môi trường hàng năm                              | 35.475.445                                      |
| Dự phòng chi phí phục hồi môi trường trong kỳ                              | <b>35.475.445</b>                               |

**5.21 Vốn chủ sở hữu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng      |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
|                     | VND                          | VND                      |                                  | VND                                     | VND            |
| Tại ngày 01/01/2015 | 30.016.990.000               | 1.430.908.352            | 12.168.980                       | 2.775.337.943                           | 34.235.405.275 |
| Lãi trong kỳ        | -                            | -                        | 30.000.000                       | 814.250.090                             | 844.250.090    |
| Trích quỹ           | -                            | -                        | -                                | -                                       | -              |
| Sử dụng quỹ         | -                            | -                        | (25.670.000)                     | -                                       | (25.670.000)   |
| Tăng khác           | -                            | -                        | -                                | -                                       | -              |
| Tại ngày 31/03/2015 | 30.016.990.000               | 1.430.908.352            | 16.498.980                       | 3.589.588.033                           | 35.053.985.365 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 30.016.990.000               | 1.762.272.959            | 46.160.980                       | 8.494.154.321                           | 40.319.578.260 |
| Lãi trong kỳ        | -                            | -                        | -                                | 4.304.261.861                           | 4.304.261.861  |
| Trích quỹ           | -                            | -                        | -                                | -                                       | -              |
| Sử dụng quỹ         | -                            | -                        | (29.500.000)                     | -                                       | (29.500.000)   |
| Tăng khác           | -                            | -                        | -                                | -                                       | -              |
| Tại ngày 31/03/2016 | 30.016.990.000               | 1.762.272.959            | 16.660.980                       | 12.798.416.182                          | 44.594.340.121 |

(\*) Công ty phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Cổ đông                                   | 31/03/2016            |             | 01/01/2016            |             |
|-------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                           | VND                   | Tỷ lệ       | VND                   | Tỷ lệ       |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | 12.393.320.000        | 41,29%      | 12.393.320.000        | 41,29%      |
| Các cổ đông khác                          | 17.623.670.000        | 58,71%      | 17.623.670.000        | 58,71%      |
|                                           | <b>30.016.990.000</b> | <b>100%</b> | <b>30.016.990.000</b> | <b>100%</b> |

(Tiếp theo trang 16)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5.21.3 Cổ phiếu**

|                                  | <b>31/03/2016</b> |                       | <b>01/01/2016</b> |                       |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | Số cổ phiếu       | VND                   | Số cổ phiếu       | VND                   |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                   |                       |                   |                       |
| Cổ phiếu phổ thông               | 3.001.699         | 30.016.990.000        | 3.001.699         | 30.016.990.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -                 | -                     | -                 | -                     |
|                                  | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |                   |                       |                   |                       |
| Cổ phiếu phổ thông               | -                 | -                     | -                 | -                     |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -                 | -                     | -                 | -                     |
|                                  |                   |                       |                   |                       |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                   |                       |                   |                       |
| Cổ phiếu phổ thông               | 3.001.699         | 30.016.990.000        | 3.001.699         | 30.016.990.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                  | -                 | -                     | -                 | -                     |
|                                  | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> | <b>3.001.699</b>  | <b>30.016.990.000</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**5.21.4 Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu như sau:

|                           | <b>VND</b> |
|---------------------------|------------|
| Trích quỹ từ thiện xã hội | -          |

**5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

không

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

|                                       | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Doanh thu bán thành phẩm              | 17.515.396.821                          | 11.702.417.567                          |
| Doanh thu bán đất bùn                 | 119.920.000                             | 180.591.432                             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển | 551.697.310                             | 745.500.269                             |
| Doanh thu khác                        | 3.690.909                               | -                                       |
|                                       | <b>18.190.705.040</b>                   | <b>12.628.509.268</b>                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

|                                           | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | -                                               | -                                               |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                                     | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm              | 9.193.123.984                                   | 7.617.975.917                                   |
| Giá vốn bán đất bùn                 | 86.024.745                                      | 65.341.135                                      |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển | 556.644.011                                     | 738.505.849                                     |
|                                     | <b>9.835.792.740</b>                            | <b>8.421.822.901</b>                            |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 875.899                                         | 1.955.228                                       |
| Tiền lãi tiền bán hàng trả chậm | 1.170.000                                       | 33.379.000                                      |
|                                 | <b>2.045.899</b>                                | <b>35.334.228</b>                               |

**6.4 Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 283.853.823                                     | 136.056.054                                     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 966.808.024                                     | 759.772.484                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.256.259                                      | 21.942.891                                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 684.175.150                                     | 506.235.903                                     |
| Chi phí bằng tiền khác           | 78.677.835                                      | 99.789.334                                      |
|                                  | <b>2.027.771.091</b>                            | <b>1.523.796.666</b>                            |

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 546.116.610                                     | 485.895.554                                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 68.727.547                                      | 44.134.980                                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 64.520.405                                      | 65.375.829                                      |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.461.723                                       | 3.787.217                                       |
| Chi phí dự phòng                 | -                                               | -                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 60.575.849                                      | 25.051.359                                      |
| Chi phí bằng tiền khác           | 295.197.969                                     | 346.218.631                                     |
|                                  | <b>1.038.600.103</b>                            | <b>970.463.570</b>                              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**6.6 Thu nhập khác**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định                    |                                                 |                                                 |
| <i>Thu thanh lý tài sản cố định</i>                | -                                               | 63.636.364                                      |
| <i>Giá trị còn lại tài sản cố định đã thanh lý</i> | -                                               | -                                               |
| Thu nhập từ bán phế phẩm                           | 29.818.182                                      | -                                               |
| Các khoản thu nhập khác                            | 243.184                                         | -                                               |
|                                                    | <b>30.061.366</b>                               | <b>63.636.364</b>                               |

**6.7 Chi phí khác**

|              | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí khác | -                                               | 5.800.000                                       |
|              | <b>52.982.196</b>                               | <b>5.800.000</b>                                |

**6.8 Lãi trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 4.304.261.861                                   | 814.250.090                                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                               | -                                               |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                 |                                                 |                                                 |
| - Trích quỹ khác                                                                                                                  |                                                 |                                                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                           | 4.304.261.861                                   | 814.250.090                                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                                   | 3.001.699                                       | 3.001.699                                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                    | <b>1.434</b>                                    | <b>271</b>                                      |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 6.369.582.700                                   | 4.903.461.584                                   |
| Chi phí nhân công                | 3.393.711.128                                   | 2.125.430.036                                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 929.235.181                                     | 955.796.598                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.441.934.362                                   | 1.360.201.010                                   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 654.329.275                                     | 755.386.911                                     |
|                                  | <b>12.889.850.282</b>                           | <b>10.115.283.740</b>                           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                                             | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 13.270.920.885                                  | 11.526.076.811                                  |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                              | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 18.890.284.854                                  | 11.192.484.867                                  |

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|            | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền lương | 108.000.000                                     | 158.400.000                                     |
| Thù lao    | 48.000.000                                      | 48.000.000                                      |
|            | <b>156.000.000</b>                              | <b>206.400.000</b>                              |

**8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Giao dịch phát sinh chủ yếu với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số 4.15 như sau:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan :

| <b>Công ty liên quan</b>                                   | <b>Nội dung</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến<br/>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 31/03/2015<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang Bán hàng/dịch vụ |                 | -                                                   | -                                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan**

| Công ty liên quan                                    | Nội dung                 | 31-03-2016<br>VND | 01-01-2016<br>VND |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    |                          |                   |                   |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang            | Phải thu bán hàng        | -                 | -                 |
| Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | Phải thu bán hàng        | 18.155.500        | 18.155.500        |
|                                                      |                          | <u>18.155.500</u> | <u>18.155.500</u> |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                    |                          |                   |                   |
| Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang            | Phải trả người bán       | -                 | -                 |
| Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang | Người mua trả tiền trước | 1.016.295         | 1.016.295         |
|                                                      |                          | <u>1.016.295</u>  | <u>1.016.295</u>  |

**8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**PHẠM VĂN CƠ**  
Người lập biểu



**PHẠM VĂN CƠ**  
Kế toán trưởng



**TRẦN KIÊN NGHỊ**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2016